

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ VĨNH CHÂU  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 17/6/2021.

*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Vũ Phương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Bà Phạm Thị Hương.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Anh Đô, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa:** Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 272/2020/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25/5/2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Khuru Dù C, sinh năm 1988; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà X, khóm B D, phường V P, thị xã V C, tỉnh Sóc Trăng.

**2. Bị đơn:** Anh Tống Văn C, sinh năm 1984; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà Y, khóm B D, phường V P, thị xã V C, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 9 năm 2020, nguyên đơn chị Khuru Dù C trình bày:*

Năm 2010, chị Khuru Dù C kết hôn với anh Tống Văn C và được UBND phường V P cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 07/6/2010. Trong thời gian chung

sống chị C và anh C có 02 đứa con chung tên: Tổng Mỹ N (nữ), sinh ngày 06/9/2011 và Tổng Mỹ H (nữ) sinh ngày 22/3/2013. Hiện nay các con do chị Khuru Dù C nuôi dưỡng. Sau ngày cưới vợ chồng sống chung với nhau rất hạnh phúc những năm đầu, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do thường xuyên cự cãi và mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng hơn. Từ đó, vợ chồng tình cảm ngày càng phai nhạt và không còn sống chung với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Nhận thấy, hạnh phúc gia đình tan vỡ không hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được và vợ chồng không còn yêu thương nhau. Nay chị Khuru Dù C yêu cầu Tòa án giải quyết:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Khuru Dù C yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Tổng Văn C.

- *Về con chung*: Đối với 02 đứa con tên Tổng Mỹ N (nữ), sinh ngày 06/9/2011 và Tổng Mỹ H (nữ) sinh ngày 22/3/2013 đang sống chung với chị Khuru Dù C. Do vậy, chị C xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh Tổng Văn C phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Chị Khuru Dù C trình bày là tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị Khuru Dù C trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với bị đơn anh Tổng Văn C*:

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án; thông báo mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật và triệu tập hợp lệ đối với bị đơn anh Tổng Văn C để tham gia phiên tòa nhưng anh C vẫn cố tình vắng mặt. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Tòa án có thông báo kết quả mở phiên họp cho anh Tổng Văn C biết.

*Tại phiên tòa vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến*:

Về pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn anh Tổng Văn C chưa chấp hành tốt theo giấy triệu tập của Tòa án tại các phiên họp và hòa giải. Đồng thời, bị đơn anh Tổng Văn C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố

tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Tống Văn C theo quy định của pháp luật.

Về pháp luật nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Khuru Dù C được ly hôn với anh Tống Văn C.

+ Về con chung: Giao các cháu Tống Mỹ N (nữ), sinh ngày 06/9/2011 và Tống Mỹ H (nữ) sinh ngày 22/3/2013 cho chị Khuru Dù C tiếp tục nuôi dưỡng. Đồng thời, ghi nhận sự tự nguyện của chị C không yêu cầu anh Tống Văn C cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Chị Khuru Dù C trình bày là tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: Chị Khuru Dù C trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **Về pháp luật tố tụng:**

[1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo cho anh Tống Văn C biết là chị Khuru Dù C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị C được ly hôn với anh C theo quy định của pháp luật. Sau đó, Tòa án đã tiến hành thông báo để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn anh Tống Văn C vẫn cố tình vắng mặt. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại Khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Tòa án có thông báo kết quả mở phiên họp cho anh C biết.

[2] Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 và phiên tòa được mở vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 25/5/2021 nhưng bị đơn anh Tống Văn C vắng mặt. Phiên tòa tiếp tục được mở lại vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 17 tháng 6 năm 2021 nhưng bị đơn anh Tống Văn C vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Tống Văn C theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với nguyên đơn chị Khuru Dù C có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân

sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Khuru Dù C theo quy định của pháp luật.

**Về pháp luật nội dung:**

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa chị Khuru Dù C với anh Tổng Văn C được xác lập vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn đúng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Khuru Dù C với anh Tổng Văn C là hợp pháp. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do trong thời gian sống chung với nhau chị C và anh C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và không còn sống chung với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Chị Khuru Dù C kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Tổng Văn C. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị Khuru Dù C với anh Tổng Văn C lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và hiện nay chị Khuru Dù C và anh Tổng Văn C không còn sống chung với nhau 2015 cho đến nay. Do đó, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Khuru Dù C được ly hôn với anh Tổng Văn C.

[2] *Về con chung*: Đối với các cháu Tổng Mỹ N (nữ), sinh ngày 06/9/2011 và Tổng Mỹ H (nữ) sinh ngày 22/3/2013 hiện nay do chị Khuru Dù C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, chị Khuru Dù C có đủ điều kiện để chăm sóc, giáo dục các cháu trong môi trường lành mạnh, đảm bảo sự phát triển của con tốt về thể chất cũng như tinh thần. Đồng thời, cũng phù hợp với nguyện vọng của các con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao các cháu Tổng Mỹ N (nữ), sinh ngày 06/9/2011 và Tổng Mỹ H (nữ) sinh ngày 22/3/2013 cho chị Khuru Dù C được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Đồng thời, ghi nhận sự tự nguyện của chị Khuru Dù C không yêu cầu anh Tổng Văn C phải cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về tài sản chung*: Chị Khuru Dù C trình bày là tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Về nợ chung*: Chị Khuru Dù C trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Khuru Dù C phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các Điều 51, 53, 56, 57, 58; 81; 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Khuru Dù C được ly hôn với bị đơn anh Tống Văn C.

2. Về con chung: Giao các cháu Tống Mỹ N (nữ), sinh ngày 06/9/2011 và Tống Mỹ H (nữ) sinh ngày 22/3/2013 cho chị Khuru Dù C được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của chị Khuru Dù C không yêu cầu anh Tống Văn C phải cấp dưỡng nuôi con.

Trong thời gian chị Khuru Dù C nuôi con, không ai có quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha, mẹ đối với con chung.

3. Về tài sản chung: Chị Khuru Dù C trình bày là tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Khuru Dù C trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Khuru Dù C phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0006357 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Chị Khuru Dù C đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết Bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)''.

*Nơi nhận:*

- VKSND TXVC;
- THADS TXVC;
- Phòng KTNV&THA TAND Tỉnh Sóc Trăng;
- UBND phường V P, TX V C, Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Vũ Phương**